

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	891,704,952,930	765,656,365,871
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	3,170,213,312,945	3,304,498,773,345
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	390,584,830,978	874,844,956,737
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		390,584,830,978	874,844,956,737
2. Cho vay các TCTD khác			
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác			
IV. Chứng khoán kinh doanh			
1. Chứng khoán kinh doanh			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
VI. Cho vay khách hàng		43,085,224,873,585	41,318,877,616,159
1. Cho vay khách hàng	V.04	44,097,116,019,737	42,286,579,417,113
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.05	(1,011,891,146,152)	(967,701,800,954)
VII. Chứng khoán đầu tư	V.06	2,357,269,249,474	2,841,822,499,295
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		765,538,551,042	784,401,384,196
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,652,348,539,432	2,118,038,956,099
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(60,617,841,000)	(60,617,841,000)
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.07	346,225,186,634	404,971,320,400
1. Đầu tư vào công ty con		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Vốn góp liên doanh			
3. Đầu tư vào công ty liên kết			
4. Đầu tư dài hạn khác		56,464,320,400	104,971,320,400
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(10,239,133,766)	



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
IX. Tài sản cố định		1,701,327,635,110	1,687,738,725,696
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	1,372,144,632,186	1,371,918,445,149
<i>a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>		<i>1,755,323,744,884</i>	<i>1,692,511,065,787</i>
<i>b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình</i>		<i>(383,179,112,698)</i>	<i>(320,592,620,638)</i>
2. Tài sản cố định thuê tài chính			
<i>a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>			
<i>b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính</i>			
3. Tài sản cố định vô hình	V.09	329,183,002,924	315,820,280,547
<i>a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>		<i>372,669,873,567</i>	<i>353,349,502,967</i>
<i>b. Hao mòn tài sản cố định vô hình</i>		<i>(43,486,870,643)</i>	<i>(37,529,222,420)</i>
X. Bất động sản đầu tư			
<i>a. Nguyên giá bất động sản đầu tư</i>			
<i>b. Hao mòn bất động sản đầu tư</i>			
XI. Tài sản có khác	V.10	28,838,895,081,733	25,854,874,855,567
1. Các khoản phải thu		13,418,200,981,671	14,128,278,925,620
2. Các khoản lãi, phí phải thu		14,600,232,006,597	11,051,842,263,257
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		0	
4. Tài sản Có khác		820,462,093,465	674,753,666,690
- Trong đó: Lợi thế thương mại			
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác			
TỔNG TÀI SẢN CÓ		80,781,445,123,389	77,053,285,113,070

530
 ANH
 MẠI
 CÔNG
 TP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước			
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác			
1. Tiền gửi của các TCTD khác	V.11	1,368,064,095	3,249,291,416
2. Vay các TCTD khác		1,368,064,095	3,249,291,416
III. Tiền gửi của khách hàng			
	V.12	75,273,271,902,585	72,005,973,677,639
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			
VI. Phát hành giấy tờ có giá			
	V.13		20,293,120
VII. Các khoản nợ khác			
1. Các khoản lãi, phí phải trả	V.14	1,163,544,667,090	726,729,295,408
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		1,075,412,314,618	639,794,602,801
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		88,132,352,472	84,285,414,413
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)			2,649,278,194
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		76,438,184,633,770	72,735,972,557,583

NG
PH
NAM
C. C. U.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2014

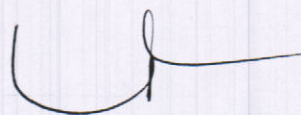
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
VIII. Vốn và các quỹ	V.15	4,343,260,489,619	4,317,312,555,487
1. Vốn của TCTD		4,042,135,049,930	4,042,135,049,930
a. Vốn điều lệ		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
b. Vốn đầu tư XD CB		326,058,202	326,058,202
c. Thặng dư vốn cổ phần		41,308,639,225	41,308,639,225
d. Cổ phiếu quỹ			
e. Cổ phiếu ưu đãi			
g. Vốn khác		500,352,503	500,352,503
2. Quỹ của TCTD		151,855,286,517	162,801,169,298
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		13,749,325,955	
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5. Lợi nhuận chưa phân phối		135,520,827,217	112,376,336,259
- Lợi nhuận/lỗ năm nay		49,326,027,841	112,376,336,259
- Lợi nhuận/lỗ năm ngoái		86,194,799,376	
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		80,781,445,123,389	77,053,285,113,070

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.4	291,797,620,884	274,864,212,496
1. Bảo lãnh vay vốn			
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		102,703,864,942	95,514,861,373
3. Bảo lãnh khác		189,093,755,942	179,349,351,123
II. Các cam kết đưa ra			
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng			
2. Cam kết khác			

Kế toán trưởng



PHẠM HỒNG HÀ

Ngày 30 tháng 09 năm 2014



Phó Tổng Giám đốc



TRƯƠNG THỊ KIM CHI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2014

Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (3)	Quý III		Đơn vị tính: đồng VN	
		Năm 2014	Năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm
		(3)	(4)	Năm 2014 (5)	Năm 2013 (6)
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	1,621,050,337,123	2,015,808,490,558	4,822,092,886,580	9,351,023,365,219
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	1,637,847,974,418	1,819,971,533,480	4,611,488,890,615	9,129,162,571,208
I Thu nhập lãi thuần		-16,797,637,295	195,836,957,078	210,603,995,965	221,860,794,011
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		6,764,289,724	5,164,370,978	17,393,159,057	16,187,845,443
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		2,858,182,443	2,827,539,495	8,182,443,205	9,409,329,164
II Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.3	3,906,107,281	2,336,831,483	9,210,715,852	6,778,516,279
III Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.4	1,377,350,435	-7,498,751,180	10,105,337,319	-7,679,790,029
IV Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.5				
V Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.6	251,848,364,874	-44,255,574,827	368,472,559,661	593,269,767,670
5 Thu nhập từ hoạt động khác		14,501,220,379	42,445,615,048	47,978,467,557	128,378,967,850
6 Chi phí hoạt động khác		63,435,767	763,084,723	948,392,451	208,841,881,996
VI Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.8	14,437,784,612	41,682,530,325	47,030,075,106	-80,462,914,146
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.7	1,921,504,920	19,473,270,511	17,225,175,639	83,934,058,908
VIII Chi phí hoạt động	VI.9	171,723,045,762	172,156,526,176	522,591,142,925	504,706,985,832
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		84,970,429,065	35,418,737,214	140,056,716,617	312,993,446,861
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		60,484,434,442	1,527,666,412	81,676,602,257	66,681,020,862
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		24,485,994,623	33,891,070,802	58,380,114,360	246,312,425,999
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		4,964,187,735	3,604,450,073	9,054,086,519	40,594,591,773



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG NAM
Địa Chỉ: 279 Đường Lý Thường Kiệt - P.15 - Q.11 - TP.HCM

Mẫu số: B03a/TCTD: đối với BCTC
(Ban hành theo QĐ số 16 /2007/QĐ-NHNN
ngày 18 /04 /2007 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2014

XII Chi phí thuế TNDN	VI.10	4,964,187,735	3,604,450,073	9,054,086,519	40,594,591,773
XIII Lợi nhuận sau thuế		19,521,806,888	30,286,620,729	49,326,027,841	205,717,834,226
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.15.2	49	76	123	514

Kế toán trưởng

PHẠM HỒNG HÀ

TP.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2014



Tổng Giám Đốc

TRƯƠNG THỊ KIM CHI



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
		Năm 2014	Năm 2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1,273,703,143,240	1,857,135,506,200
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4,175,871,178,798)	(5,278,487,381,718)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		9,210,715,852	6,778,516,279
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		378,577,896,980	585,589,977,641
05. Thu nhập khác		3,097,659,656	(232,500,365,073)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro			
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lí, công vụ		(454,523,331,743)	(440,507,265,999)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kì		(11,795,213,027)	(10,653,520,308)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		(2,977,600,307,840)	(3,512,644,532,978)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	602,457,000,000
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		484,553,249,821	159,104,486,992
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1,810,536,602,624)	95,049,229,614
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(255,000,000)	207,432,000
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		564,369,517,174	1,416,018,466,792



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
		Năm 2014	Năm 2013
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN			-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(1,881,227,321)	(3,918,477,619,162)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		3,267,298,224,946	9,740,302,368,850
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(20,293,120)	(5,442,575,753,293)
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	(894,579,000)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(7,856,426,654)	(607,060,729,452)
22. Chi từ các quỹ của TCTD		(14,375,323,160)	(19,829,019,731)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(496,304,188,778)	(1,488,343,249,368)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(81,612,071,916)	(405,953,011,343)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		5,937,760,000	95,454,545,455
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
04. Mua sắm bất động sản đầu tư			
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		48,507,000,000	
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		17,225,175,639	83,934,058,908
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(9,942,136,277)	(226,564,406,980)

116
NHÂN
MẠI CỔ
NG N
HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
		Năm 2014	Năm 2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và / hoặc phát hành cổ phiếu			
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia			
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ			
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ			
07. Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(506,246,325,055)	(1,714,907,656,348)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		4,945,000,095,953	4,501,885,761,082
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		13,749,325,955	(36,448,080,007)
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	VII.1	<u>4,452,503,096,853</u>	<u>2,750,530,024,727</u>

Kế toán trưởng



PHẠM HỒNG HÀ



Ngày 30 tháng 09 Năm 2014

Tổng Giám đốc

TRƯƠNG THỊ KIM CHI



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Phương Nam được thành lập theo giấy phép số 393/GP-UB ngày 15/04/1993 của UBND TP.HCM và hoạt động theo giấy phép số 0030/NH-GP ngày 17/03/1993 của NHNN Việt Nam. Với thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày được cấp phép hoạt động.

Đến ngày 31/12/2012 Vốn điều lệ của Ngân hàng đạt 4.000.000.000.000 đồng theo giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 số 0301167027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/04/2012

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội Đồng Quản Trị

- Ông Mạch Thiệu Đức	Chủ tịch
- Ông Trầm Trọng Ngân	Phó chủ tịch Thường trực
- Ông Trịnh Phước Hiệp	Phó chủ tịch
- Ông Trương Ty	Thành viên
- Ông See Chin Thye	Thành viên
- Ông Thng Tiến Tất	Thành viên
- Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên
- Ông Diệp Tấn Dũng	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Trinh	Thành viên độc lập

4. Thành phần Ban Tổng giám đốc

- Ông Nguyễn Văn Nhân	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Lâm Vinh Huy	Phó Tổng giám đốc
- Ông Tôn Nhật Linh	Phó Tổng giám đốc
- Ông Phan Công Khoa	Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Thành Nhân	Phó Tổng giám đốc
- Bà Trương Thị Kim Chi	Phó Tổng giám đốc
- Ông Trịnh Văn Tỷ	Phó Tổng giám đốc
- Bà Nguyễn Thanh Hương	Phó Tổng giám đốc
- Bà Trầm Thuyết Kiều	Phó Tổng giám đốc
- Bà Trần Kim Vàng	Phó Tổng giám đốc

5. Trụ sở chính: 279 Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng có 142 Đơn vị, bao gồm 1 Hội sở, 1 sở giao dịch, 36 chi nhánh, 88 phòng giao dịch, 05 Điểm giao dịch, 10 Quỹ tiết kiệm và 01 Công ty trực thuộc

Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Miền Tây.

Ngân hàng có một đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập là Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Phương Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

6. Công ty con:

Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Phương Nam được thành lập theo giấy phép số 4104000074 thay đổi lần 10 ngày 01/06/2009. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên : 2.892 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Nếu không có thuyết minh nào khác, các số liệu trình bày theo VNĐ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

- Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam - VAS hoặc các chuẩn mực kế toán quốc tế - IFRS hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được soạn thảo trên nguyên tắc dồn tích, phù hợp với các chuẩn mực kế toán.

Việc soạn thảo cũng như tuân thủ theo quy ước giá gốc. Quy ước này được thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Các giá trị hợp lý của các công cụ, các tài sản tài chính chỉ được xác định nhằm mục tiêu quản trị. Theo các quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam, các chênh lệch giữa giá gốc và giá trị hợp lý không được điều chỉnh trên báo cáo tài chính nếu chưa được thực hiện.

- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng do Thống Đốc Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006, Quyết định số 02/2008/QĐ-NHNN ngày 15/01/2008.

- Hợp nhất báo cáo: Áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào Công ty con - có điều chỉnh theo đặc thù hoạt động của Ngân hàng - theo nguyên tắc:

- + Loại trừ doanh thu, chi phí nội bộ,
- + Loại trừ các quan hệ nội bộ như tiền gửi, vốn đầu tư...
- + Các chỉ tiêu không đồng nhất được trình bày riêng.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo nguyên tệ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối giai đoạn.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hình thành từ báo cáo tài chính các chi nhánh trên toàn Việt Nam. Theo đó, báo cáo tài chính của Phòng Giao dịch sẽ được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Chi nhánh. Báo cáo tài chính toàn Ngân hàng được hợp nhất từ báo cáo tài chính của Hội sở và các Chi nhánh.

Báo cáo tài chính hợp nhất được loại trừ các quan hệ luân chuyển nội bộ ngoại trừ doanh thu và chi phí của các khoản điều chuyển vốn nội bộ. Quy định này tuân thủ theo các quy định của Nhà nước Việt Nam và vì vậy có thể khác với các quy định tại các thể chế tài chính khác.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch dương của giá trị hợp lý của các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận là khoản mục tài sản và chênh lệch âm được ghi nhận là một khoản công nợ. Lãi hoặc lỗ thực hiện hoặc lãi/lỗ do đánh giá lại theo giá trị hợp lý của các công cụ phái sinh được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên cơ sở dự thu và dự chi, thực hiện theo thông tư số 12/2006/TT-BTC ngày 21/02/2006. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHHH và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ mà chuyển ra theo dõi ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực nhận.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu từ phí ngân hàng và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí tương ứng với các khoản phí ngân hàng và thù lao hoa hồng cũng được hạch toán tương ứng. Tức là các khoản chi phí này được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán và ghi nhận trên Bảng kết quả kinh doanh khi phát sinh.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: Các khoản vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 01 năm. Các khoản vay trung hạn là các khoản vay có kỳ hạn từ 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn là các khoản vay có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/03/2005 và Quyết định 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31/05/2005. Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007. Các khoản cho vay được phân loại thành 05 nhóm nợ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

- Nợ nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn.
- Nợ nhóm 2: Nợ cần chú ý.
- Nợ nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn.
- Nợ nhóm 4: Nợ nghi ngờ.
- Nợ nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn.

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ban hành ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, dự phòng cụ thể được tính như sau:

- Nợ nhóm 1: tỷ lệ trích 0%.
- Nợ nhóm 2: tỷ lệ trích 5%.
- Nợ nhóm 3: tỷ lệ trích 20%.
- Nợ nhóm 4: tỷ lệ trích 50%.
- Nợ nhóm 5: tỷ lệ trích 100%.

Riêng đối với các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý thì được trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của tổ chức tín dụng.

Theo Quyết định 493, dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có).

Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: thực hiện theo Thông tư số 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21/02/2006 và thông tư số 13/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/02/2006. Các chứng khoán không niêm yết được ghi nhận theo giá vốn vì không thể đo lường một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của những chứng khoán này.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến khi đáo hạn): được ghi nhận theo giá vốn. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư: thực hiện theo Thông tư số 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21/02/2006 và thông tư số 13/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/02/2006. Các chứng khoán không niêm yết được ghi nhận theo giá vốn vì không thể đo lường một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của những chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

8. Kế toán các tài sản hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của tài sản được ghi nhận bao gồm toàn bộ chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25/04/2014 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 203/2009/QĐ-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ

Thời gian hữu dụng ước tính

Nhà cửa	25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 6 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 7 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm

Lãi/lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Kế toán TSCĐ vô hình

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của tài sản được ghi nhận bao gồm toàn bộ chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25/04/2014 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 203/2009/QĐ-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ

Thời gian hữu dụng ước tính

Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
Phần mềm máy vi tính	8 năm
Tài sản vô hình khác	5 năm

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Thuê tài chính: là việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm bắt đầu việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên cơ sở số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là các khoản nợ các TCTD. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

11. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên báo cáo hoạt động kết quả kinh doanh căn cứ vào thuế Thu nhập hiện hành và thuế Thu nhập hoãn lại.

Thuế Thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất của thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế Thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị trên sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế Thu nhập hoãn lại không được tính khi phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/ lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/ lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế Thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

13. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Ngân hàng và giá trị của các khoản vốn góp thực tế đã được ghi nhận trên sổ sách kế toán của Ngân hàng.

14. Phân phối quỹ và chi trả cổ tức

Phân phối các quỹ và dự trữ: theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 thay thế nghị định số 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23/11/2005

Chi trả cổ tức: Việc chi trả cổ tức của ngân hàng được thực hiện khi có sự thông qua Đại hội cổ đông. Khoản tạm ứng cổ tức trong kỳ Ngân hàng ghi nhận vào khoản phải thu khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/09/2014	01/01/2014
Tiền mặt bằng VND	643,023,278,299	535,515,821,552
Tiền mặt bằng ngoại tệ	206,803,118,471	162,261,321,363
Vàng tiền tệ	41,878,556,160	67,879,222,956
Tổng cộng	891,704,952,930	765,656,365,871

2. Tiền gửi tại NHNN

	30/09/2014	01/01/2014
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	3,170,213,312,945	3,304,498,773,345
Bằng VND	2,325,000,489,946	2,347,623,488,919
Bằng ngoại tệ	845,212,822,999	956,875,284,426
Tổng cộng	3,170,213,312,945	3,304,498,773,345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	30/09/2014	01/01/2014
3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	390,584,830,978	874,844,956,737
<i>Bằng VNĐ</i>	54,873,594,818	18,970,458,829
<i>Bằng ngoại tệ</i>	335,711,236,160	855,874,497,908
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	-	-
<i>Bằng ngoại tệ</i>		
Cộng	390,584,830,978	874,844,956,737

4. Cho vay khách hàng

	30/09/2014	01/01/2014
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	44,097,116,019,737	42,286,579,417,113
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá		
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư		
Tổng cộng	44,097,116,019,737	42,286,579,417,113

4.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2014	01/01/2014
Nợ nhóm 1 (Nợ trong hạn)	41,122,284,185,806	39,880,526,558,277
Nợ nhóm 2 (Nợ quá hạn)	2,974,831,833,931	972,038,633,886
Nợ nhóm 3		387,818,276,557
Nợ nhóm 4		33,240,000,000
Nợ nhóm 5		1,012,955,948,393
Tổng cộng	44,097,116,019,737	42,286,579,417,113

4.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/09/2014	01/01/2014
Nợ ngắn hạn	26,184,447,302,810	31,094,765,045,599
Nợ trung hạn	17,898,670,548,950	11,175,019,583,744
Nợ dài hạn	13,998,167,977	16,794,787,770
Tổng cộng	44,097,116,019,737	42,286,579,417,113

4.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/09/2014	01/01/2014
Công ty nhà nước		167,506,300,660
Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân	17,920,258,555,672	18,625,240,562,536
Công ty cổ phần	9,193,836,382,989	9,395,994,581,529
Doanh nghiệp tư nhân	713,098,932,970	870,284,445,970
Hộ kinh doanh, cá nhân	16,268,922,148,106	13,226,553,526,418
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	1,000,000,000	1,000,000,000
Tổng cộng	44,097,116,019,737	42,286,579,417,113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

4.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/09/2014	01/01/2014
Nông nghiệp và lâm nghiệp	500,000,000	9,260,000,000
Xây dựng	7,022,854,806,895	7,425,288,374,436
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, đồ dùng cá nhân và gia đình	14,706,907,684,597	15,227,565,216,435
Khách sạn và nhà hàng	924,520,600,000	941,311,440,000
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	92,630,000,000	92,650,000,000
Hoạt động tài chính	533,201,456,000	536,720,776,000
Các hoạt động liên quan đến Kinh doanh tài sản và DV tư vấn	3,624,669,075,405	3,626,209,688,405
Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc		167,506,300,660
Giáo dục và đào tạo	1,000,000,000	1,000,000,000
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1,757,000,000	2,000,000,000
Hoạt động Văn hoá Thể Thao		
Hoạt động phục vụ Cá nhân và Cộng đồng	17,189,075,396,840	14,257,067,621,177
Tổng cộng	44,097,116,019,737	42,286,579,417,113

5. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
<u>30/09/2014</u>		
Số dư đầu kỳ	316,771,143,536	645,749,896,340
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	803,158,052	48,666,948,224
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng		(100,000,000)
Số dư cuối kỳ	317,574,301,588	694,316,844,564

Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

<u>30/06/2014</u>		
Số dư đầu kỳ	324,696,480,441	643,005,320,513
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	(7,925,336,905)	2,589,575,827
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng		(155,000,000)
Số dư cuối kỳ	316,771,143,536	645,439,896,340

6. Chứng khoán đầu tư

6.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/09/2014	01/01/2014
a. Chứng khoán nợ	-	
b. Chứng khoán vốn	765,538,551,042	784,401,384,196
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	714,981,229,504	723,118,512,897
- Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	50,557,321,538	61,282,871,299
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(60,617,841,000)	(60,617,841,000)
Cộng	704,920,710,042	723,783,543,196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

	30/09/2014	01/01/2014
6.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính Phủ	100,000,000,000	110,231,400,000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành		
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,552,348,539,432	2,007,807,556,099
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	1,652,348,539,432	2,118,038,956,099
Tổng cộng	2,357,269,249,474	2,841,822,499,295
7. Góp vốn, đầu tư dài hạn		
	30/09/2014	01/01/2014
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	300,000,000,000	300,000,000,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	56,464,320,400	104,971,320,400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(10,239,133,766)	
Tổng cộng	346,225,186,634	404,971,320,400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng

Tên	Ngày 30-09-2014				Ngày 01-01-2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ (%)
Đầu tư vào công ty con	300,000,000,000	(10,239,133,766)	289,760,866,234		300,000,000,000	300,000,000,000	
<i>Công ty QLN & KTTS Ngân hàng Phương Nam</i>	300,000,000,000	(10,239,133,766)	289,760,866,234	100.00%	300,000,000,000	300,000,000,000	100.00%
Đầu tư dài hạn khác	56,464,320,400		56,464,320,400		104,971,320,400	104,971,320,400	
<i>Công ty TNHH XD Ngân Thuận</i>	41,493,000,000		41,493,000,000	3.04%	90,000,000,000	90,000,000,000	6.60%
<i>Công ty Cấp nước Chợ Lớn</i>	14,200,000,000		14,200,000,000	11.00%	14,200,000,000	14,200,000,000	11.00%
<i>Công ty CP Sao Mai</i>	390,000,000		390,000,000		390,000,000	390,000,000	
<i>Trường Đại học Tư thục VCCI</i>	360,320,400		360,320,400	0.88%	360,320,400	360,320,400	0.88%
<i>Công ty Itraco</i>	21,000,000		21,000,000	0.60%	21,000,000	21,000,000	0.60%
Tổng cộng	356,464,320,400	(10,239,133,766)	346,225,186,634		404,971,320,400	404,971,320,400	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

8. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình Quý III năm 2014:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1,536,332,450,457	81,553,438,657	111,627,343,781	10,077,144,414	7,855,266,567	1,747,445,643,876
- Mua trong kỳ	8,342,553,893	33,421,949		56,600,000		8,432,575,842
- Tăng khác			557,196,985		60,454,545	617,651,530
- Thanh lý, nhượng bán	36,460,000	193,116,179		212,727,564	112,171,091	554,474,834
- Giảm khác			557,196,985		60,454,545	617,651,530
Số dư cuối kỳ	1,544,638,544,350	81,393,744,427	111,627,343,781	9,921,016,850	7,743,095,476	1,755,323,744,884
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	219,961,579,104	57,747,981,581	68,452,236,699	8,880,735,557	6,289,726,288	361,332,259,229
- Khấu hao trong kỳ	15,593,339,918	3,051,121,539	3,432,928,884	155,064,730	165,780,956	22,398,236,074
- Tăng khác		9,174,000	472,069,664		43,325,725	524,569,389
- Thanh lý, nhượng bán	29,577,525	193,116,179		212,727,564	112,171,091	547,592,359
- Giảm khác			483,869,975		44,489,613	528,359,588
Số dư cuối kỳ	235,525,341,497	60,615,160,941	71,873,365,272	8,823,072,723	6,342,172,265	383,179,112,698
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1,316,370,871,353	23,805,457,076	43,175,107,082	1,196,408,857	1,565,540,279	1,386,113,384,647
Số dư cuối kỳ	1,309,113,202,853	20,778,583,486	39,753,978,509	1,097,944,127	1,400,923,211	1,372,144,632,186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình Quý II năm 2014:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1,506,457,235,813	82,006,652,229	107,384,649,156	9,960,414,414	7,855,266,567	1,713,664,218,179
- Mua trong kỳ	29,984,088,744		6,088,809,091			36,072,897,835
- Tăng khác		158,780,851	446,710,727	116,730,000		722,221,578
- Thanh lý, nhượng bán	43,709,000	538,970,423	1,846,114,466			2,428,793,889
- Giảm khác	65,165,100	73,024,000	446,710,727			584,899,827
Số dư cuối kỳ	1,536,332,450,457	81,553,438,657	111,627,343,781	10,077,144,414	7,855,266,567	1,747,445,643,876
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	204,785,342,535	54,748,574,694	66,944,669,427	8,604,947,776	6,111,742,191	341,195,276,623
- Khấu hao trong kỳ	15,079,119,068	3,392,922,873	3,324,787,229	175,390,337	167,307,538	22,139,527,045
- Tăng khác	140,826,501	206,515,299	475,605,236	102,189,094	10,676,559	935,812,689
- Thanh lý, nhượng bán	43,709,000	527,813,562	1,846,114,466			2,417,637,028
- Giảm khác		72,217,723	446,710,727	1,791,650		520,720,100
Số dư cuối kỳ	219,961,579,104	57,747,981,581	68,452,236,699	8,880,735,557	6,289,726,288	361,332,259,229
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1,301,671,893,278	27,258,077,535	40,439,979,729	1,355,466,638	1,743,524,376	1,372,468,941,556
Số dư cuối kỳ	1,316,370,871,353	23,805,457,076	43,175,107,082	1,196,408,857	1,565,540,279	1,386,113,384,647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

9. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình Quý III năm 2014:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	310,134,615,601	58,640,834,934	1,152,865,532	369,928,316,067
- Mua trong kỳ	2,741,557,500			2,741,557,500
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	312,876,173,101	58,640,834,934	1,152,865,532	372,669,873,567
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	40,666,002,099	1,152,865,532	41,818,867,631
- Khấu hao trong kỳ		1,668,003,012		1,668,003,012
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ		42,334,005,111	1,152,865,532	43,486,870,643
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	310,134,615,601	17,974,832,835	-	328,109,448,436
Số dư cuối kỳ	312,876,173,101	16,306,829,823	-	329,183,002,924

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình Quý II năm 2014:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	306,945,850,501	56,447,906,934	1,152,865,532	364,546,622,967
- Mua trong kỳ	3,123,600,000	2,192,928,000		5,316,528,000
- Tăng khác	65,165,100			65,165,100
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	310,134,615,601	58,640,834,934	1,152,865,532	369,928,316,067
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		38,808,885,188	1,152,865,532	39,961,750,720
- Khấu hao trong kỳ		1,857,116,911		1,857,116,911
- Tăng khác				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ		40,666,002,099	1,152,865,532	41,818,867,631
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	306,945,850,501	17,639,021,746	-	324,584,872,247
Số dư cuối kỳ	310,134,615,601	17,974,832,835	-	328,109,448,436



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

10. Tài sản cố khác

	30/09/2014	01/01/2014
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	126,357,632,500	139,912,649,125
2. Các khoản phải thu	13,353,502,388,374	13,988,366,276,495
3. Lãi và phí phải thu	14,600,232,006,597	11,051,842,263,257
4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản cố khác		
5. Tài sản cố khác	758,803,054,262	674,753,666,690
Tổng cộng	28,838,895,081,733	25,854,874,855,567

10.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là các khoản chi cho việc đầu tư mua sắm nhà, đất làm trụ sở các chi nhánh, phòng giao dịch của Ngân hàng. Khi hoàn tất thủ tục đầu tư - xây dựng, đưa vào sử dụng. Ngân hàng sẽ ghi nhận các công trình này vào tài sản cố định, hoặc các chi phí dài hạn để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh năm tài chính kinh doanh

10.2 Các khoản phải thu

	30/09/2014	01/01/2014
- Các khoản phải thu nội bộ	181,386,891,035	207,387,971,649
- Các khoản phải thu bên ngoài	13,172,115,497,339	13,780,978,304,846
Tổng cộng	13,353,502,388,374	13,988,366,276,495

10.3 Tài sản cố khác

	30/09/2014	01/01/2014
- Vật liệu	571,732,852	757,226,016
- Chi phí chờ phân bổ	12,515,995,839	9,783,579,944
- Ủy thác đầu tư	99,500,000,000	102,000,000,000
- Tài sản CTN đã chuyển QSH chờ xử lý	646,215,325,571	562,212,860,730
Tổng cộng	758,803,054,262	674,753,666,690

11. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	30/09/2014	01/01/2014
11.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	1,368,064,095	3,249,291,416
- Bằng VND	1,268,138,572	3,044,347,654
- Bằng vàng và ngoại tệ	99,925,523	204,943,762
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	-	-
- Bằng VND		
- Bằng vàng và ngoại tệ		
Cộng	1,368,064,095	3,249,291,416
11.2. Vay các TCTD khác		
Cộng	-	-
Tổng cộng tiền, vàng gửi và vay của TCTD khác	1,368,064,095	3,249,291,416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

12. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	30/09/2014	01/01/2014
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1,452,151,299,452	1,823,934,669,846
- Bằng VND	1,352,471,834,722	1,150,903,675,736
- Bằng vàng và ngoại tệ	99,679,464,730	673,030,994,110
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	73,806,875,572,625	70,155,799,910,306
- Bằng VND	72,319,956,430,878	68,388,939,578,778
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,486,919,141,747	1,766,860,331,528
Tiền gửi vốn chuyên dùng	321,308,781	2,048,682
Tiền gửi ký quỹ	13,923,721,727	26,237,048,805
Tổng cộng	75,273,271,902,585	72,005,973,677,639

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/09/2014	01/01/2014
Tiền gửi của KBNN		
Tiền gửi của TCKT	7,977,347,556,953	8,442,984,850,352
<i>Công ty nhà nước</i>		
<i>Công ty TNHH 1 TV do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ</i>		3,071,074,706
<i>Công ty TNHH 1 TV có phần góp vốn của nhà nước trên 50%</i>	-	-
<i>Công ty TNHH khác</i>	7,907,162,148,942	7,128,095,930,615
<i>Công ty CP có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% v</i>	-	-
<i>Công ty CP khác</i>	69,641,277,863	1,290,610,444,482
<i>Công ty hợp doanh</i>		
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	544,130,148	5,709,793,146
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>		12,385,085,294
<i>Hợp tác xã và liên hiệp HTX</i>		3,112,522,109
Tiền gửi của cá nhân	67,295,921,251,134	63,268,482,741,851
Tiền gửi của các đối tượng khác	3,094,498	294,506,085,436
Tổng cộng	75,273,271,902,585	72,005,973,677,639

13. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	30/09/2014	01/01/2014
Mệnh giá GTCG bằng VNĐ dưới 12 tháng		20,293,120
Mệnh giá GTCG bằng ngoại tệ, vàng dưới 12 tháng		
Tổng cộng	-	20,293,120

14. Các khoản nợ khác

	30/09/2014	01/01/2014
Các khoản lãi và phí phải trả	1,075,412,314,618	639,794,602,801
Các khoản phải trả nội bộ	16,813,858,222	56,931,351,103
Các khoản phải trả bên ngoài	71,318,494,250	27,354,063,310
Dự phòng rủi ro khác	-	2,649,278,194
<i>Dự phòng đối với các cam kết đưa ra</i>		2,649,278,194
Tổng cộng	1,163,544,667,090	726,729,295,408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: triệu đồng)

15: Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

15.1.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận giữ lại	Vốn khác	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Các quỹ khác	Tổng
Số dư ngày 01/01/2013	4,000,000	41,309	0	0	326	120,451	500	130,882	0	32,606	4,326,074
Tăng trong kỳ								12,045			12,045
Lãi ròng trong năm						28,181					28,181
Trích lập các quỹ						(21,682)			6,023	3,614	(12,045)
Trích thù lao HĐQT						(14,474)					(14,474)
Trích thù lao Ban Kiểm soát						(100)					(100)
Giảm trong kỳ										(22,368)	(22,368)
Số dư ngày 31/12/2013	4,000,000	41,309	0	0	326	112,376	500	142,927	6,023	13,852	4,317,313
Số dư ngày 01/01/2014	4,000,000	41,309	0	0	326	112,376	500	142,927	6,023	13,852	4,317,313
Tăng trong kỳ			13,749								13,749
Lãi ròng trong năm						49,326					49,326
Trích lập các quỹ						(3,429)		1,794	897	738	0
Trích thù lao HĐQT						(12,428)					(12,428)
Trích thù lao Ban Kiểm soát						(86)					(86)
Giảm trong kỳ						(10,239)				(14,375)	(24,614)
Số dư ngày 30/09/2014	4,000,000	41,309	13,749	0	326	135,520	500	144,721	6,920	215	4,343,260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

15.1.2 Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 do Chính Phủ ban hành thay thế Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23/11/2005, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi phân chia lợi nhuận như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của các tổ chức tín dụng.

- Trích 10% lợi nhuận sau thuế lập Quỹ Đầu tư và Phát triển Công nghệ

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi... do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội cổ đông phê duyệt.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

15.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Quý III Năm 2014	Quý III Năm 2013
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19,521,806,888	30,286,620,729
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	400,000,000	400,000,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	49	76

15.3. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	Quý III Năm 2014		Quý III Năm 2013	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
- Doanh nghiệp Nhà nước	2,026,560,000	0.05%	2,026,560,000	0.05%
- Vốn góp các thành viên khác	3,997,973,440,000	98.9%	3,997,973,440,000	98.9%
- Thặng dư vốn cổ phần	41,308,639,225	1.02%	41,308,639,225	1.02%
- Cổ phiếu quỹ				
Tổng cộng	4,041,308,639,225	100%	4,041,308,639,225	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

15.4. Cổ phiếu

	Quý III năm 2014	Quý III Năm 2013
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	400,000,000	400,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	400,000,000	400,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	400,000,000	400,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	400,000,000	400,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	400,000,000	400,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Quý III năm 2014	Quý III Năm 2013
Thu nhập lãi tiền gửi	5,580,055,388	6,176,519,545
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1,600,158,603,764	1,970,700,770,498
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	12,337,867,567	37,777,818,010
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	478,075,291	
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2,495,735,113	1,153,382,505
Tổng cộng	1,621,050,337,123	2,015,808,490,558

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Quý III năm 2014	Quý III Năm 2013
Trả lãi tiền gửi	1,445,652,444,290	1,564,299,107,307
Trả lãi tiền vay		3,758,559,120
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá		186,110
Chi phí hoạt động tín dụng khác	192,195,530,128	251,913,680,943
Tổng cộng	1,637,847,974,418	1,819,971,533,480

3. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Quý III năm 2014	Quý III Năm 2013
Thu nhập về hoạt động dịch vụ	6,764,289,724	5,164,370,978
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	2,858,182,443	2,827,539,495
Tổng thu về dịch vụ	3,906,107,281	2,336,831,483

4. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Quý III năm 2014	Quý III Năm 2013
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1,962,442,950	1,744,310,798
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	<i>1,314,059,350</i>	<i>1,521,678,220</i>
<i>Thu từ kinh doanh vàng</i>	<i>648,383,600</i>	<i>222,632,578</i>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	585,092,515	9,243,061,978
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	<i>373,789,492</i>	<i>99,727,679</i>
<i>Chi về kinh doanh vàng</i>	<i>211,303,023</i>	<i>9,143,334,299</i>
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1,377,350,435	(7,498,751,180)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

5. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

6. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Quý III năm 2014	Quý III Năm 2013
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	251,851,130,789	48,183,028,179
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	2,765,915	92,438,603,006
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	251,848,364,874	(44,255,574,827)

7. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần

	Quý III năm 2014	Quý III Năm 2013
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	1,921,504,920	19,473,270,511
Tổng cộng	1,921,504,920	19,473,270,511

8. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Quý III năm 2014	Quý III Năm 2013
Thu nhập từ hoạt động khác	14,501,220,379	42,445,615,048
Chi phí từ hoạt động khác	63,435,767	763,084,723
Tổng cộng	14,437,784,612	41,682,530,325

9. Chi phí hoạt động

	Quý III năm 2014	Quý III Năm 2013
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3,058,673,976	2,837,343,179
2. Chi phí cho nhân viên	90,091,774,950	87,754,593,204
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	73,186,978,916	72,954,872,437
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	10,555,753,500	8,869,532,128
<i>Đồng phục và các chi phí liên quan</i>	1,056,930,909	545,243,636
<i>Chi trợ cấp</i>	5,292,111,625	5,384,945,003
3. Chi về tài sản	34,621,258,569	38,915,770,449
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	22,928,483,163	21,630,708,437
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	20,157,427,267	22,886,562,196
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	811,089,634	1,083,751,553
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>		
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	23,793,911,000	19,762,257,148
6. Chi phí dự phòng		
7. Chi phí hoạt động khác		
Tổng cộng	171,723,045,762	172,156,526,176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý III năm 2014	Quý III Năm 2013
10.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	24,485,994,623	33,891,070,802
2. Các khoản mục điều chỉnh:	1,921,504,920	19,473,270,511
Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:		
Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	1,921,504,920	19,473,270,511
3. Thu nhập chịu thuế	22,564,489,703	14,417,800,291
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4,964,187,735	3,604,450,073
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,964,187,735	3,604,450,073

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Quý III năm 2014	Quý III Năm 2013
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	891,704,952,930	879,049,312,320
Tiền gửi tại NHNN	3,170,213,312,945	1,635,591,644,117
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	390,584,830,978	235,889,068,290
Tổng cộng	4,452,503,096,853	2,750,530,024,727

VIII. Các thông tin khác

1. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Quý III năm 2014	Quý III Năm 2013
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	2,892	2,947
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	73,186,978,916	72,954,872,437
2. Tiền thưởng		
3. Thu nhập khác		
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	90,091,774,950	87,754,593,204
5. Tiền lương bình quân (đồng/ người/tháng)	8,435,567	8,251,880
6. Thu nhập bình quân (đồng/ người/tháng)	10,384,022	9,925,867

2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	195,763,964	948,645,383	1,027,869,877	116,539,470
2. Thuế TNDN	(48,199,841,258)			(48,199,841,258)
3. Các loại thuế khác	890,108,607	1,599,764,658	1,490,937,670	998,935,595
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1,362,753,735	1,362,753,735	
Tổng cộng	(47,113,968,687)	3,911,163,776	3,881,561,282	(47,084,366,193)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

3. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	30/09/2014	31/12/2013
Quyền sử dụng đất	30,621,225,886,298	27,061,821,512,166
Bất động sản	12,971,891,333,151	12,784,466,831,130
Phương tiện vận tải	55,309,367,800	55,609,367,800
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	9,592,875,936,199	7,874,540,947,659
Máy móc thiết bị	2,184,000,000	2,169,400,000
Vàng bạc, đá quý	142,800,000	867,000,000
Tài sản thế chấp khác	192,200,205,680	1,646,701,421,474
Tổng	53,435,829,529,128	49,426,176,480,229

4. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	30/09/2014	31/12/2013
I. Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C	102,703,864,942	95,514,861,373
II. Bảo lãnh thanh toán	47,587,005,737	52,770,094,762
III. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	13,160,316,261	17,339,188,385
IV. Bảo lãnh dự thầu	5,329,116,641	3,101,301,672
V. Cam kết bảo lãnh khác	123,017,317,303	106,138,766,304
Tổng	291,797,620,884	274,864,212,496

5. Hoạt động uỷ thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro

6. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

7. Giao dịch với các bên liên quan

	30/09/2014	31/12/2013
Góp vốn công ty con	300,000,000,000	300,000,000,000
Tiền gửi của công ty con	7,785,537,428	14,139,063,208
Lãi tiền gửi	120,743,181	2,095,788,486

8. Các sự kiện sau ngày lập bảng CĐKT

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau niên độ ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính này

9. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận phân theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

DVT: Triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	44,097,116	75,274,640	291,798		2,417,887
Ngoài nước	-	-	-	-	-

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác
 Tổng tiền gửi bao gồm số dư huy động tiền gửi từ khách hàng và tổ chức tín dụng khác

9. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Phần này cung cấp các chi tiết về các loại rủi ro mà Ngân hàng gặp phải và mô tả các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Những loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro thị trường. Ngân hàng ít có nguy cơ rủi ro thị trường ngoại trừ rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất vì Ngân hàng nắm giữ các tài sản và công cụ tài chính cho đến ngày đáo hạn.

10. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán được nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu phải có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và tạm ứng của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng cân đối kế toán dưới dạng các cam kết tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng chủ yếu phát sinh theo từng khu vực và từng nhóm khách hàng trong quá trình Ngân hàng tiến hành đầu tư khi cho vay, ứng trước, khi cam kết cấp tín dụng và khi cấp bảo lãnh. Ngân hàng có rủi ro tập trung vào một số ngành kinh tế nhất định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: triệu đồng)

10. Rủi ro thị trường

10.1. Rủi ro lãi suất

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		891,705							891,705
II. Tiền gửi tại NHNN			3,170,213						3,170,213
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác			390,585						390,585
IV. Chứng khoán kinh doanh									-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác									-
VI. Cho vay khách hàng	2,974,832		217,816	828,637	737,894	6,322,637	32,609,594	405,706	44,097,116
VII. Chứng khoán đầu tư						765,538	1,652,349		2,417,887
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn							56,464	289,761	346,225
IX. TSCĐ và bất động sản đầu tư							42,253	1,659,075	1,701,328
X. Tài sản Có khác			28,838,895						28,838,895
Tổng tài sản	2,974,832	891,705	32,617,509	828,637	737,894	7,088,175	34,360,660	2,354,542	81,853,954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: triệu đồng)

10.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Nợ phải trả									
I. Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			1,368						1,368
II. Tiền gửi của khách hàng			1,470,452	13,937,944	39,684,637	184,041	19,996,197		75,273,271
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									-
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro									-
V. Phát hành giấy tờ có giá									-
VI. Các khoản nợ khác			1,163,545						1,163,545
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	2,635,365	13,937,944	39,684,637	184,041	19,996,197	-	76,438,184
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2,974,832	891,705	29,982,144	(13,109,307)	(38,946,743)	6,904,134	14,364,463	2,354,542	5,415,770
Cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)									
		291,798							291,798
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	2,974,832	1,183,503	29,982,144	(13,109,307)	(38,946,743)	6,904,134	14,364,463	2,354,542	5,707,568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: triệu đồng)

10.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
Tài sản						
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	643,023	29,691	126,246	41,879	50,866	891,705
II. Tiền gửi tại NHNN	2,325,000		845,213			3,170,213
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	54,874	47,954	260,504	27,253		390,585
IV. Chứng khoán kinh doanh						-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác						-
VI. Cho vay khách hàng	43,276,309		279,128	541,679		44,097,116
VII. Chứng khoán đầu tư	2,417,887					2,417,887
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	346,225					346,225
IX. TSCĐ và bất động sản đầu tư	1,701,328					1,701,328
X. Tài sản Có khác	28,750,078		4,308	84,509		28,838,895
Tổng tài sản	79,514,724	77,645	1,515,399	695,320	50,866	81,853,954
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	1,268		100			1,368
II. Tiền gửi của khách hàng	73,676,180	70,587	1,455,926		70,579	75,273,272
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác						-
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro						-
V. Phát hành giấy tờ có giá						-
VI. Các khoản nợ khác	1,147,856		14,925	764		1,163,545
VII. Vốn và các quỹ	4,343,260					4,343,260
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	79,168,564	70,587	1,470,951	764	70,579	80,781,445
Trạng thái tiền tệ nội bảng	346,160	7,058	44,448	694,556	(19,713)	1,072,509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: triệu đồng)

10.3. Rủi ro thanh khoản

Chỉ tiêu	Quá hạn			Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			891,705					891,705
II. Tiền gửi tại NHNN			3,170,213					3,170,213
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác			390,585					390,585
IV. Chứng khoán kinh doanh								-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác								-
VI. Cho vay khách hàng	2,971,761	3,071	217,817	828,637	7,060,530	32,609,594	405,706	44,097,116
VII. Chứng khoán đầu tư					765,538	1,652,349		2,417,887
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn						46,225	300,000	346,225
IX. TSCĐ và bất động sản đầu tư						42,253	1,659,075	1,701,328
X. Tài sản Có khác			28,838,895					28,838,895
Tổng tài sản	2,971,761	3,071	33,509,215	828,637	7,826,068	34,350,421	2,364,781	81,853,954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

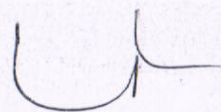
Quý III năm 2014

(Đơn vị tính: triệu đồng)

10.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1-5 năm	
Nợ phải trả							
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			1,368				1,363
II. Tiền gửi của khách hàng			1,470,453	13,937,944	39,868,678	19,996,197	75,273,272
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác							-
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro							-
V. Phát hành giấy tờ có giá							-
VI. Các khoản nợ khác			1,163,545				1,163,545
Tổng nợ phải trả	-	-	2,635,366	13,937,944	39,868,678	19,996,197	76,438,185
Mức chênh thanh khoản ròng	2,971,761	3,071	30,873,849	(13,109,307)	(32,042,610)	14,354,224	2,364,781

Kế toán trưởng



PHẠM HỒNG HÀ

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Phó Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG THỊ KIM CHI

